

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)

2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp phân tích:

| STT | Chỉ tiêu     | Phương pháp thực hiện    | Phạm vi đo    |
|-----|--------------|--------------------------|---------------|
| 1   | Tiếng ồn*    | TCVN 7878-2: 2018        | 30÷120 dBA    |
| 2   | Nhiệt độ*    | QCVN 46: 2012/BTNMT      | 0÷50 °C       |
| 3   | Độ ẩm*       | QCVN 46: 2012/BTNMT      | 0÷100 %RH     |
| 4   | Vận tốc gió* | QCVN 46: 2012/BTNMT      | 0,6÷40 m/s    |
| 5   | Ánh sáng     | Máy đo ánh sáng TES 1335 | 0÷400.000 Lux |

## KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

| Điểm Đo                                                                               | Cường độ ồn (dBA)                                   | Nhiệt độ (°C)  | Độ ẩm (%)      | Tốc độ gió (m/s) | Ánh sáng (Lux) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
| 1. Khu vực trước cổng GDC                                                             | 55                                                  | -              | -              | -                | -              |
| 2. Khu vực 100m ngoài hàng rào theo hướng gió                                         | 54                                                  | -              | -              | -                | -              |
| <b>Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)</b> | <b>Từ 6 giờ - 21 giờ: 70<br/>21 giờ - 6 giờ: 55</b> | -              | -              | -                | -              |
| 3. Khu vực thiết bị PVC                                                               | 66                                                  | -              | -              | -                | -              |
| 4. Khu vực thiết bị heater                                                            | 65                                                  | -              | -              | -                | -              |
| 5. Khu vực Phòng điều khiển                                                           | 61                                                  | 28,6           | 52,0           | 0,3              | 560            |
| <b>QCVN 22:2016/BYT<br/>QCVN 24:2016/BYT<br/>QCVN 26:2016/BYT</b>                     | <b>≤ 85</b>                                         | <b>18 - 32</b> | <b>40 - 80</b> | <b>0,2 - 1,5</b> | <b>≥ 500</b>   |

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KẾT QUẢ KIỂM TRA  
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
AN TOÀN VỆ SINH  
LAO ĐỘNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/8

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

**Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU**

**1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)**

**2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

**3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022**

**4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí**

**5/ Phương pháp phân tích:**

| STT | Chỉ tiêu                | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp phân tích môi trường | Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo   |
|-----|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)* | TCVN 5067: 1995                 | TCVN 5067:1995                   | 0,010 mg/m <sup>3</sup>               |
| 2   | CO*                     | SOP K01-LM                      | SOP K01-PT                       | 0,044 mg/m <sup>3</sup>               |
| 3   | SO <sub>2</sub> *       | TCVN 5971:1995                  | TCVN 5971: 1995                  | 0,0085 mg/m <sup>3</sup>              |
| 4   | NO <sub>2</sub> *       | TCVN 6137: 2009                 | TCVN 6137:2009                   | 0,0046 mg/m <sup>3</sup>              |
| 5   | O <sub>3</sub> *        | MASA 411                        | MASA 411                         | 0,020 mg/m <sup>3</sup>               |
| 6   | CxHy (THC)*             | NIOSH Method 1500               | NIOSH Method 1500                | 0,030 mg/m <sup>3</sup>               |
| 7   | VOCs*                   | NIOSH Method 1501               | NIOSH Method 1501                | 0,005 mg/m <sup>3</sup>               |
| 8   | Pb*                     | TCVN 5067: 1995                 | TCVN 6152:1996                   | 56×10 <sup>-6</sup> mg/m <sup>3</sup> |

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

| Chỉ tiêu<br>Điểm đo                                                                                       | Bụi<br>(mg/m <sup>3</sup> ) | CO<br>(mg/m <sup>3</sup> ) | SO <sub>2</sub><br>(mg/m <sup>3</sup> ) | NO <sub>2</sub><br>(mg/m <sup>3</sup> ) | Pb<br>(mg/m <sup>3</sup> ) | O <sub>3</sub><br>(mg/m <sup>3</sup> ) | THC<br>(mg/m <sup>3</sup> ) | VOCs<br>(mg/m <sup>3</sup> ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 1.Khu vực trước cổng GDC                                                                                  | 0,12                        | 2,32                       | 0,037                                   | 0,024                                   | KPH                        | KPH                                    | 0,95                        | 1,31                         |
| 2. Khu vực 100m ngoài hàng rào theo hướng gió                                                             | 0,12                        | 2,01                       | 0,040                                   | 0,020                                   | KPH                        | KPH                                    | 0,74                        | -                            |
| <b>Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh<br/>(QCVN 05 : 2013/BTNMT)<br/>(QCVN 06 : 2009/BTNMT)</b> | <b>0,3</b>                  | <b>30</b>                  | <b>0,35</b>                             | <b>0,2</b>                              | <b>-</b>                   | <b>0,2</b>                             | <b>5</b>                    | <b>-</b>                     |
| 3.Khu vực thiết bị heater                                                                                 | 0,20                        | 2,87                       | 0,051                                   | 0,036                                   | -                          | KPH                                    | 1,26                        | -                            |
| <b>QCVN 02:2019/BYT<sup>(a)</sup><br/>QCVN 03:2019/BYT<sup>(a)</sup></b>                                  | <b>4</b>                    | <b>10</b>                  | <b>2,5</b>                              | <b>2,5</b>                              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                               | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     |
| <b>Tiêu chuẩn vệ sinh lao động<br/>(Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)</b>                        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                | <b>0,05</b>                | <b>0,1</b>                             | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     |

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc*

*(\*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty ( 12 giờ/ngày)*

*KPH: Không phát hiện (< MDL)*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

2/8

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)

2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022

4/ Loại mẫu : Điện từ trường\*\*

### KẾT QUẢ ĐO ĐIỆN TỪ TRƯỜNG

| STT                                                                                                 | VỊ TRÍ ĐO                | E<br>(kV/m) | H<br>(A/m) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|
| 1                                                                                                   | Khu vực Phòng điều khiển | 0,065       | 0,074      |
| 2                                                                                                   | Khu vực thiết bị PVC     | 0,120       | 0,172      |
| 3                                                                                                   | Khu vực thiết bị heater  | 0,096       | 0,110      |
| QCVN 25:2016/BTYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về<br>điện từ trường tần số công nghiệp (f=50-60Hz) |                          | < 5         | < 400      |

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Sở y tế –UBND TP.Hồ Chí Minh công nhận

### BỘ PHẬN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

### KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG****Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU****1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)****2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam****3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022****4/ Loại mẫu : Khí thải****5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:**

| STT | Chỉ tiêu                                      | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp phân tích môi trường | Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Bụi (PM)*                                     | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5                  | 7,2 mg/Nm <sup>3</sup>              |
| 2   | CO*                                           | TCVN 7242:2003                  | TCVN 7242:2003                   | 2,7 mg/Nm <sup>3</sup>              |
| 3   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )* | TCVN 7245:2003                  | TCVN 7245:2003                   | 1,5 mg/Nm <sup>3</sup>              |
| 4   | THC (n-Hexan*)                                | US EPA Method 18                | US EPA Method 18                 | 0,015 mg/Nm <sup>3</sup>            |

**KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI**

| Chỉ tiêu                                         | Lưu lượng                                                                                             | Bụi                | CO                 | NO <sub>x</sub>    | THC                |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Nguồn thải                                       | P (m <sup>3</sup> /h)                                                                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> |
| Khí thải tại ống khói heater (Đo tại nguồn thải) | P<20.000                                                                                              | 26                 | 124,5              | 14,3               | KPH                |
| QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)        | C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub><br>với K <sub>p</sub> =1 và K <sub>v</sub> = 1 | 200                | 1000               | 850                | -                  |
| QCVN 20 : 2009/BTNMT                             | -                                                                                                     | -                  | -                  | -                  | -                  |

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Quách Văn Duy****KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

**Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU**

**1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)**

**2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

**3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022**

**4/ Loại mẫu : Nước cấp sinh hoạt tại GDC**

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC SINH HOẠT

| STT | Chỉ tiêu                                                     | Đơn vị        | Kết quả            | Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo | QCVN 01-1 :2018/BYT       | Phương pháp phân tích                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Lấy mẫu và bảo quản mẫu<br>Nước uống, nước sạch *            | -             | -                  | -                                     | -                         | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 6663-5:2009,<br>US EPA Method 5021A. |
| 1   | pH* (26,2 <sup>0</sup> C)                                    | -             | 7,14               | 2 ~ 12                                | Trong khoảng<br>6,0 – 8,5 | TCVN 6492:2011                                                                      |
| 2   | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> *                       | mg/L          | 45,6               | 1,5                                   | 300                       | TCVN 6224:1996                                                                      |
| 3   | Chỉ số Pecmanganat*                                          | mg/L          | KPH                | 0,26                                  | 2                         | TCVN 6186:1996                                                                      |
| 4   | Hàm lượng Clorua*                                            | mg/L          | 22,1               | 1,5                                   | 250 ( hoặc<br>300)        | TCVN 6194:1996                                                                      |
| 5   | Hàm lượng Sunphát*                                           | mg/L          | KPH                | 1,1                                   | 250                       | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017                                    |
| 6   | Hàm lượng Nitrat*                                            | mgN/L         | 1,20               | 0,009                                 | 2                         | TCVN 6180:1996                                                                      |
| 7   | Hàm lượng Nitrit*                                            | mgN/L         | KPH                | 0,006                                 | 0,05                      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017                                     |
| 8   | Hàm lượng Sắt tổng số*(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) | mg/L          | KPH                | 0,016                                 | 0,3                       | TCVN 6177:1996                                                                      |
| 9   | Màu sắc*                                                     | Co-Pt         | KPH                | 1,6                                   | 15                        | SMEWW 2120.C:2017                                                                   |
| 10  | Độ đục*                                                      | NTU           | 0,12               | 0,01 ~ 1000                           | 2                         | SMEWW 2130.B:2017                                                                   |
| 11  | Hàm lượng Amoni*                                             | mgN/L         | KPH                | 0,008                                 | 0,3                       | TCVN 6179-1:1996                                                                    |
| 12  | Hàm lượng Florua*                                            | mg/L          | KPH                | 0,006                                 | 1,5                       | SMEWW 4110.B:2017                                                                   |
| 13  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P)                  | mg/L          | KPH                | 0,011                                 | -                         | TCVN 6202:2008                                                                      |
| 14  | E.coli*                                                      | CFU/<br>250mL | < 1 <sup>(i)</sup> | 1                                     | <1                        | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014)                                               |
| 15  | TS                                                           | mg/L          | 416                | 5,0                                   | -                         | SMEWW 2540B:2017                                                                    |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận (Vilas 444).

(i): Kết quả được biểu thị < 1 CFU được xem là không phát hiện vi sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu phân tích.

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

5/8

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

**Chủ đầu tư** : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU

**1/ Địa điểm lấy mẫu** : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)

**2/ Địa chỉ** : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**3/ Thời gian lấy mẫu**: 19/11/2022

**4/ Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt khu sản xuất tại GDC

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| STT | Chỉ tiêu                            | Đơn vị              | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo | QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B), K=1,2 | Phương pháp phân tích                              |
|-----|-------------------------------------|---------------------|---------|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
| -   | Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải * | -                   | -       | -                                     | -                                  | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| 1   | pH* (30,6°C)                        | -                   | 6,95    | 2 ÷ 12,5                              | 5 - 9                              | TCVN 6492:2011                                     |
| 2   | Nhiệt độ*                           | °C                  | 30,6    | 4 ÷ 50                                | -                                  | SMEWW 2550.B:2017                                  |
| 3   | TSS**                               | mg/L                | 17      | 5,0                                   | 120                                | SMEWW 2540.D: 2017                                 |
| 4   | BOD <sub>5</sub> **                 | mg/L                | 23      | 1,0                                   | 60                                 | TCVN 6001-1:2008                                   |
| 5   | Tổng N**                            | mg/L                | 6,51    | 1,56                                  | -                                  | TCVN 6638: 2000                                    |
| 6   | Tổng P**                            | mg/L                | 0,72    | 0,017                                 | -                                  | TCVN 6202: 2008                                    |
| 7   | DO***                               | mgO <sub>2</sub> /L | 3,15    | 0,11                                  | -                                  | TCVN 7324: 2004                                    |
| 8   | Fe**                                | mg/L                | 0,62    | 0,05                                  | -                                  | TCVN 6177: 1996                                    |
| 9   | Pb*                                 | mg/L                | KPH     | 0,0021                                | -                                  | SMEWW 3113.B: 2017                                 |
| 10  | Cd*                                 | mg/L                | KPH     | 13×10 <sup>-5</sup>                   | -                                  | SMEWW 3113.B: 2017                                 |
| 11  | Ni**                                | mg/L                | KPH     | 0,02                                  | -                                  | TCVN 6193:1996                                     |
| 12  | Zn**                                | mg/L                | KPH     | 0,015                                 | -                                  | TCVN 6193:1996                                     |
| 13  | Tổng Crôm (Cr)*                     | mg/L                | KPH     | 0,015                                 | -                                  | SMEWW 3111.B: 2017                                 |
| 14  | Hg*                                 | mg/L                | KPH     | 25×10 <sup>-5</sup>                   | -                                  | TCVN 7877:2008                                     |
| 15  | Mn*                                 | mg/L                | KPH     | 0,013                                 | -                                  | SMEWW 3111.B:2017                                  |
| 16  | Coliform*                           | MPN/100mL           | 2.700   | 2                                     | 5.000                              | TCVN 6187-2:1996                                   |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(\*\*\*): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

6/8

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

**Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU**

**1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)**

**2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

**3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022**

**4/ Loại mẫu : Đất tại GDC**

### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐẤT

| STT | Thông số        | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo | QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất Công Nghiệp | Phương pháp phân tích                                  |
|-----|-----------------|--------|---------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| -   | Lấy mẫu đất*    | -      | -       | -                                    | -                                      | TCVN 5297:1995;<br>TCVN 7538-2:2005;<br>TCVN 4046:1985 |
| 1   | Cadimi (Cd)**   | mg/kg  | 0,51    | 0,21                                 | 10                                     | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                      |
| 2   | Chì (Pb)**      | mg/kg  | 16,2    | 2,5                                  | 300                                    | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                      |
| 3   | Kẽm (Zn)**      | mg/kg  | 82,3    | 0,21                                 | 300                                    | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                      |
| 4   | Tổng Crôm (Cr)* | mg/kg  | 2,84    | 1,1                                  | 250                                    | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                      |
| 5   | Thủy ngân (Hg)* | mg/kg  | KPH     | 0,04                                 | -                                      | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 8882:2011                     |
| 6   | Niken (Ni)***   | mg/kg  | 8,74    | 0,81                                 | -                                      | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                      |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(\*\*\*): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

Số : 834-11/22-5.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 11 năm 2022

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

**Chủ đầu tư : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY KHÍ CÀ MAU**

**1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ CÀ MAU (GDC)**

**2/ Địa chỉ : Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

**3/ Thời gian lấy mẫu: 19/11/2022**

**4/ Loại mẫu : Trầm tích tại GDC**

### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRẦM TÍCH

| STT | Thông số                  | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo | QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước mặn, nước lợ | Phương pháp phân tích                                         |
|-----|---------------------------|--------|---------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| -   | Lấy mẫu trầm tích*        | -      | -       | -                                    | -                                               | TCVN 6663-13:2015;<br>TCVN 6663-15:2004;<br>TCVN 6663-19:2015 |
| 1   | Chì (Pb)*                 | mg/kg  | 6,75    | 2,5                                  | 112                                             | TCVN 6496:2009+<br>TCVN 6649:2000                             |
| 2   | Cadimi (Cd)*              | mg/kg  | KPH     | 0,21                                 | 4,2                                             | TCVN 6496:2009+<br>TCVN 6649:2000                             |
| 3   | Kẽm (Zn)*                 | mg/kg  | 19,42   | 0,23                                 | 271                                             | TCVN 6496:2009+<br>TCVN 6649:2000                             |
| 4   | Tổng Crôm (Cr)*           | mg/kg  | 1,41    | 1,1                                  | 160                                             | TCVN 6496:2009+<br>TCVN 6649:2000                             |
| 5   | Thủy ngân (Hg)*           | mg/kg  | KPH     | 0,04                                 | 0,7                                             | TCVN 6649:2000 +<br>TCVN 8882:2011                            |
| 6   | Niken (Ni) <sup>(c)</sup> | mg/kg  | KPH     | 0,81                                 | -                                               | TCVN 6649:2000+<br>TCVN 6496:2009                             |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy